

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HKB)

CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2024
5.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.24 -3.8%

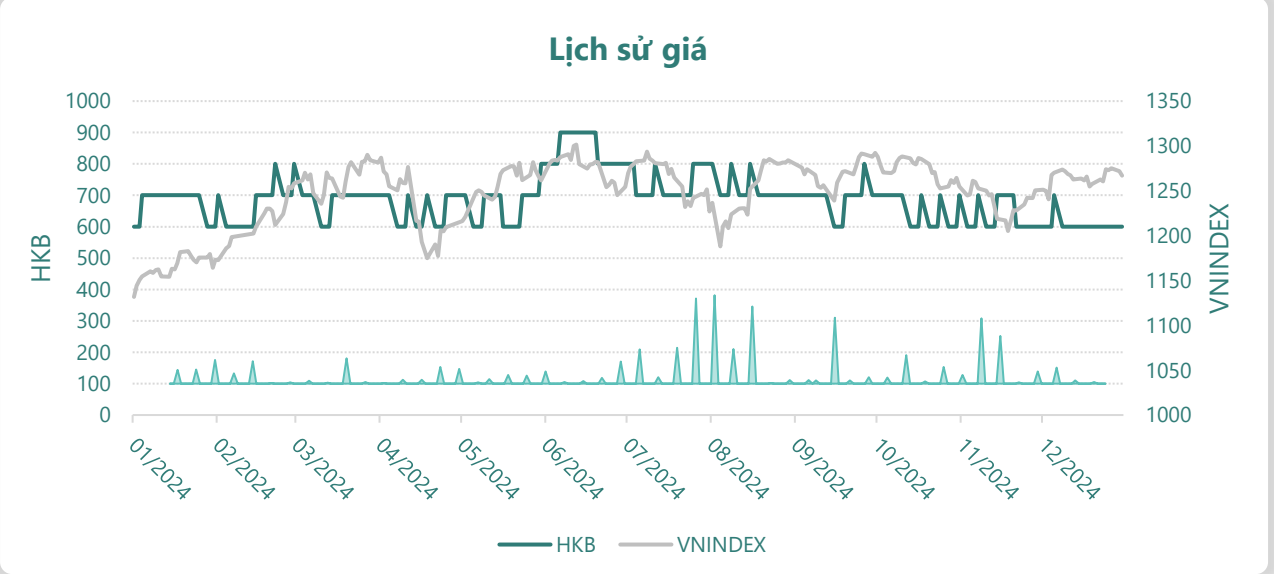
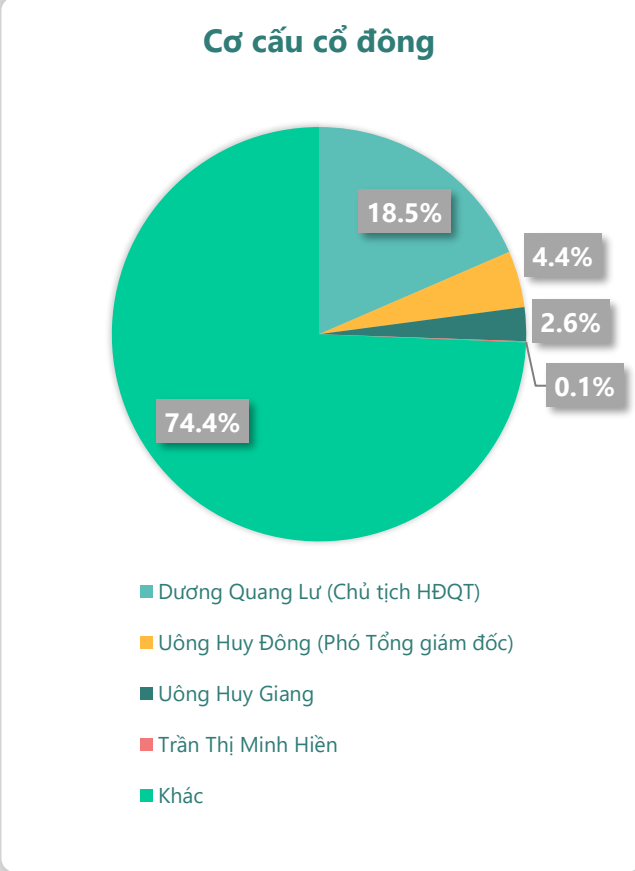
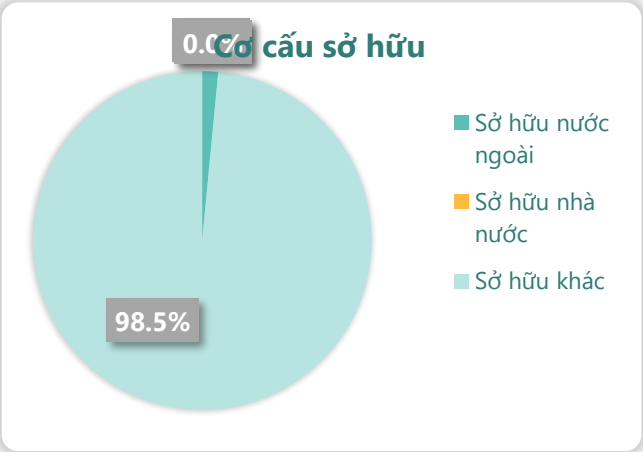
LN thuần 2024
-58.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -1.3%

LN sau thuế 2024
-59.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -1.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-810%
YoY: +/- ▼ 43.9%

ROE 2024
-50.2%
YoY: +/- ▼ 17.2%

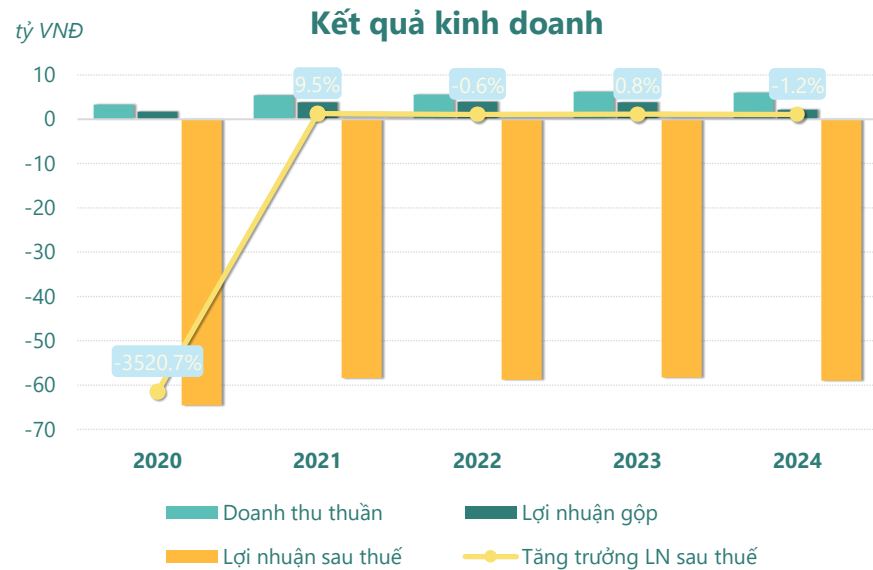
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	51,599,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,475
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.75
EPS	-1,137
P/E	-0.5



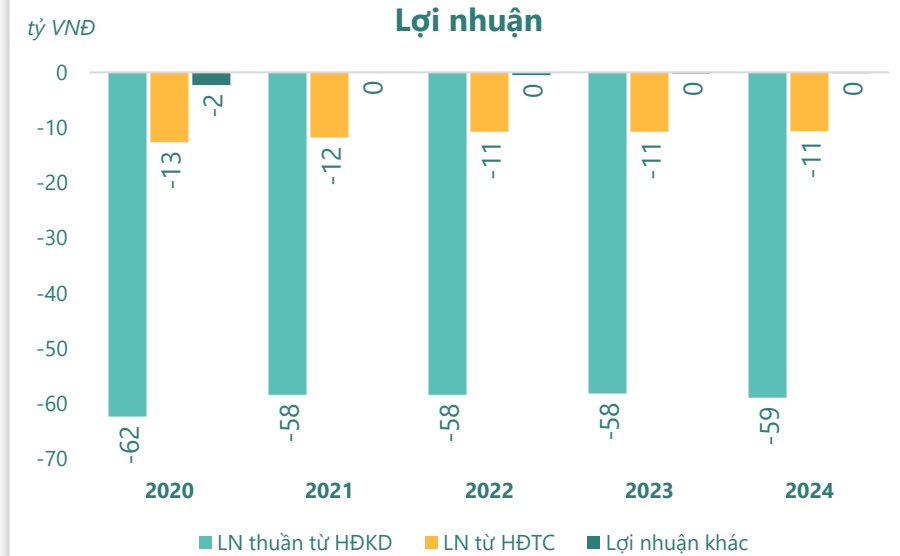
Kết quả kinh doanh **HKB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5.97** tỷ đồng **giảm 3.83%**, lợi nhuận sau thuế đạt **-58.99** tỷ đồng **giảm 1.20%**.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -50.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

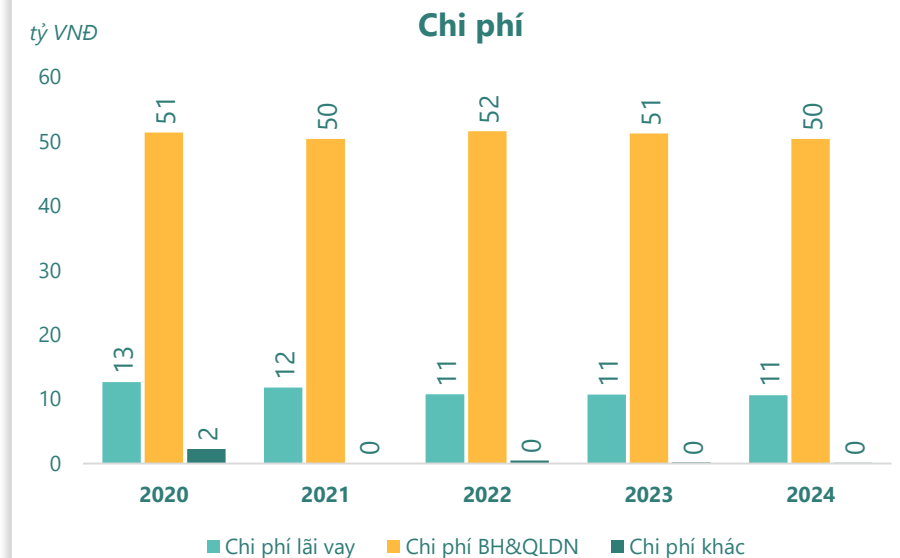
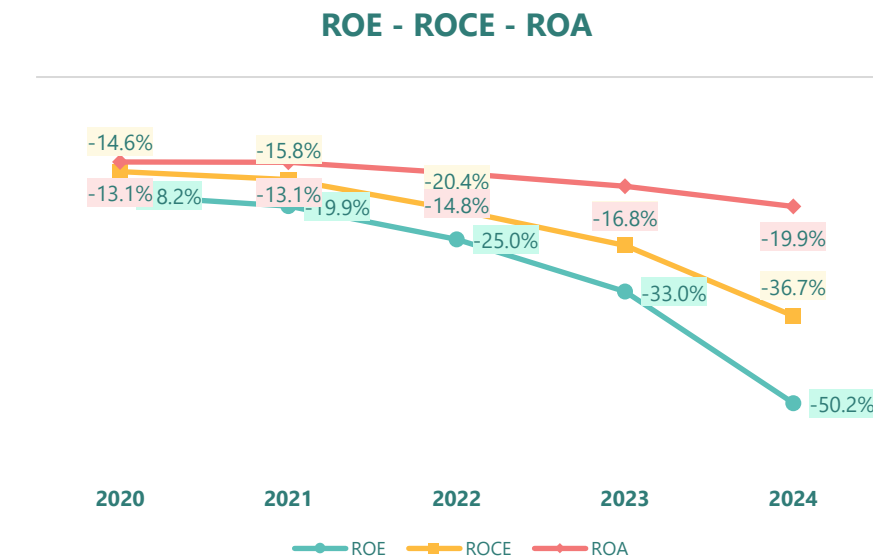


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HKB năm **2024 giảm đi 0.74** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 58.85 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 62.29 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.63** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **50.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HKB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-50.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

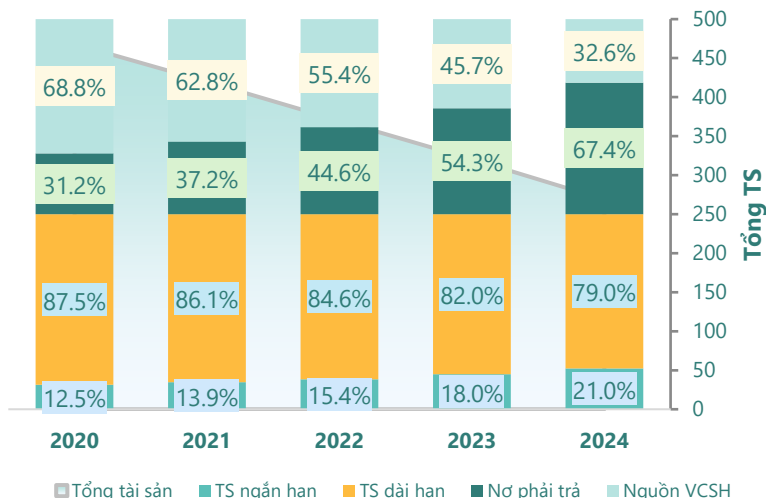




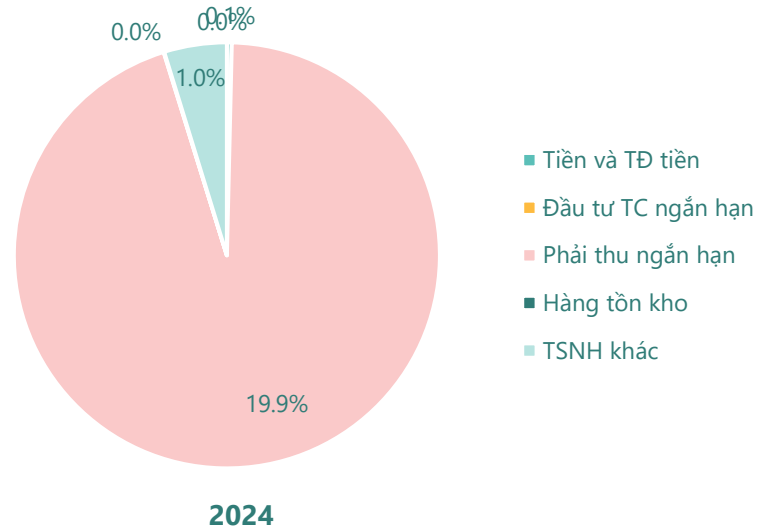
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

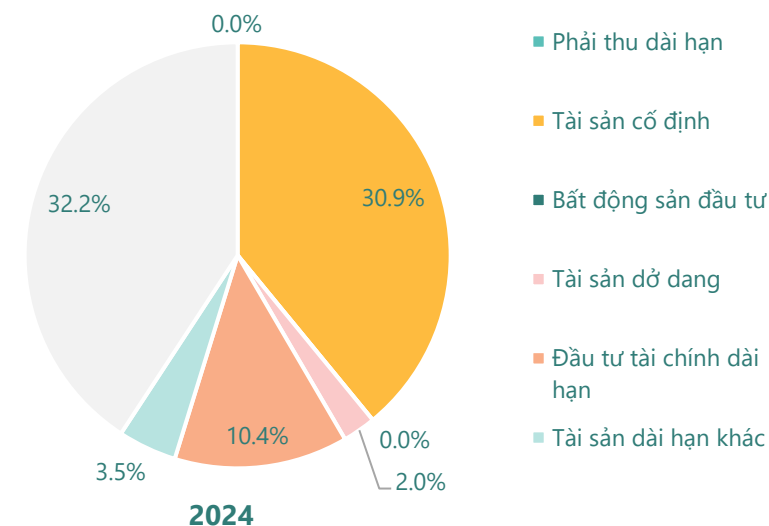
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HKB** năm 2024 đạt **268.7** tỷ đồng, giảm **16.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HKB năm 2024 giảm **2.12%** so với năm trước, đạt **56.42** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

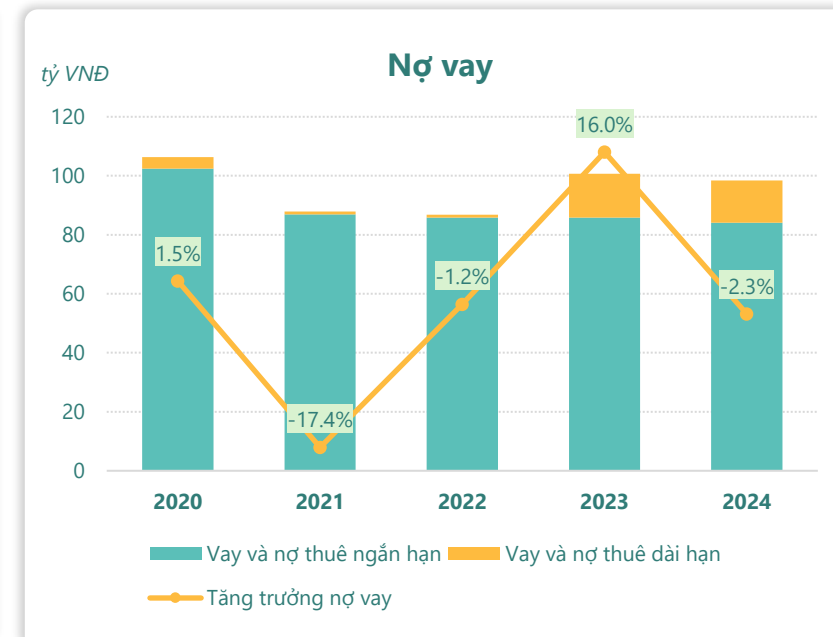
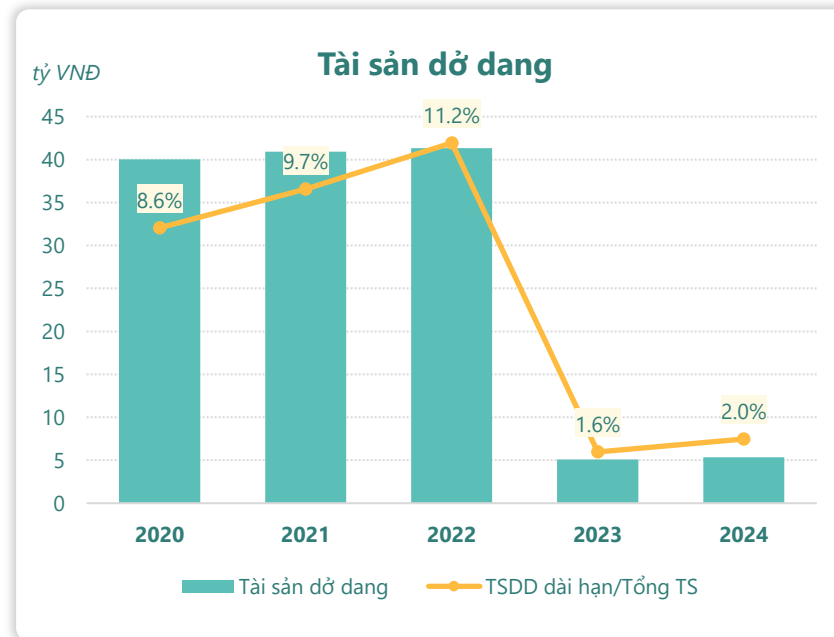
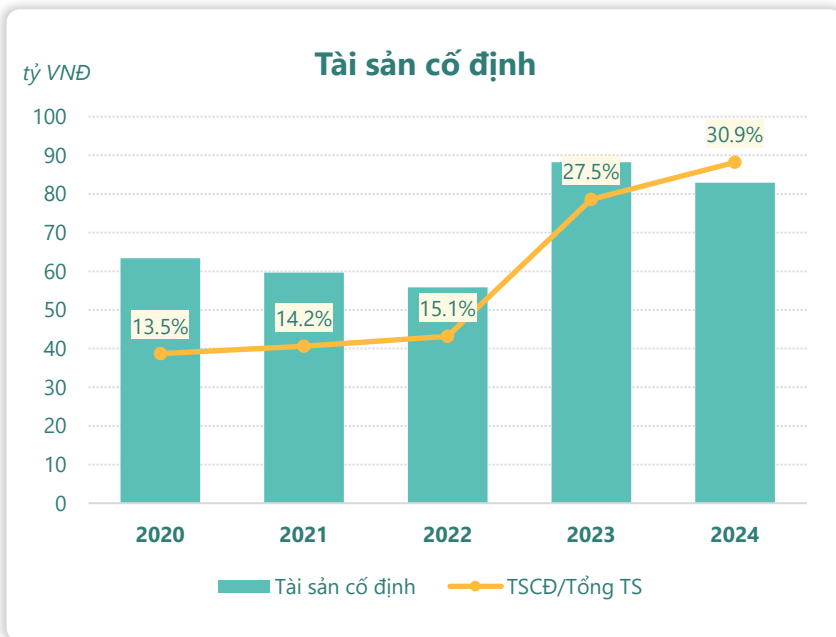
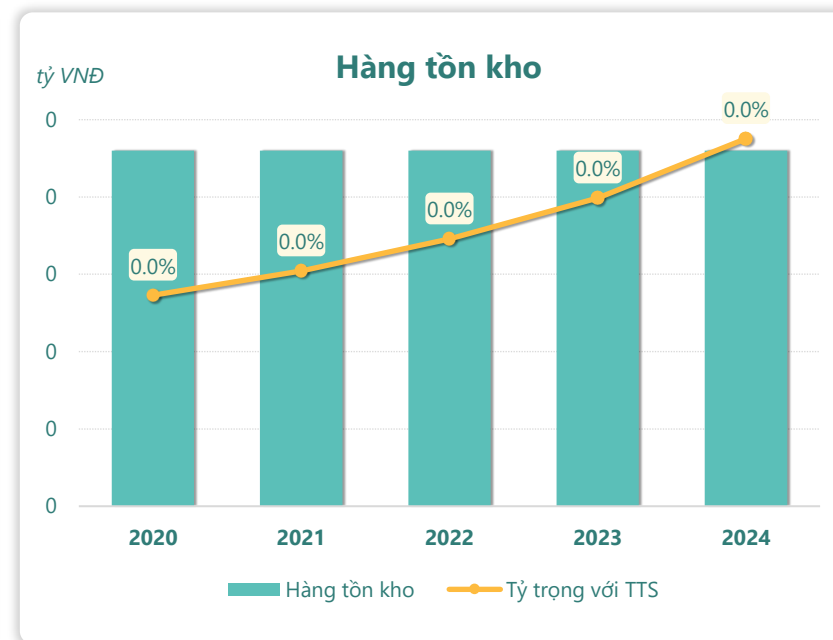
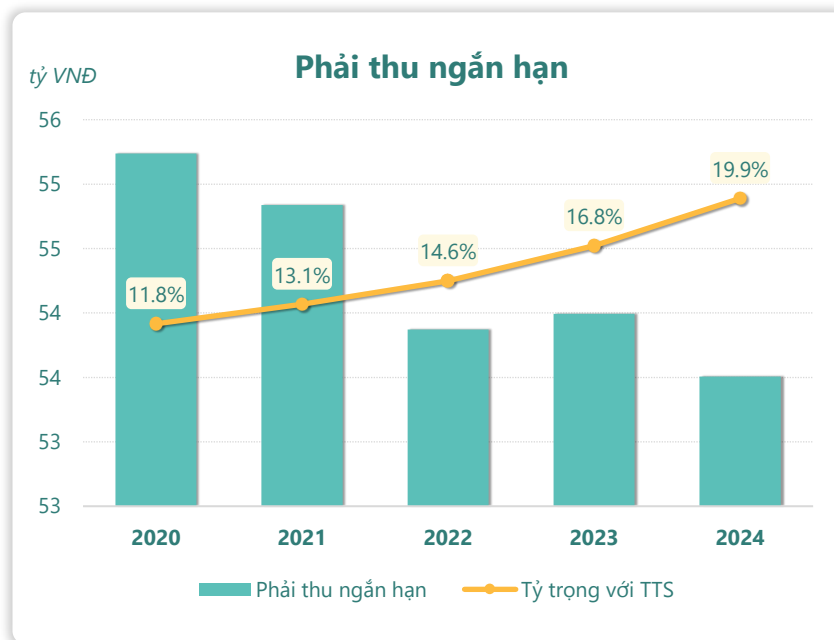
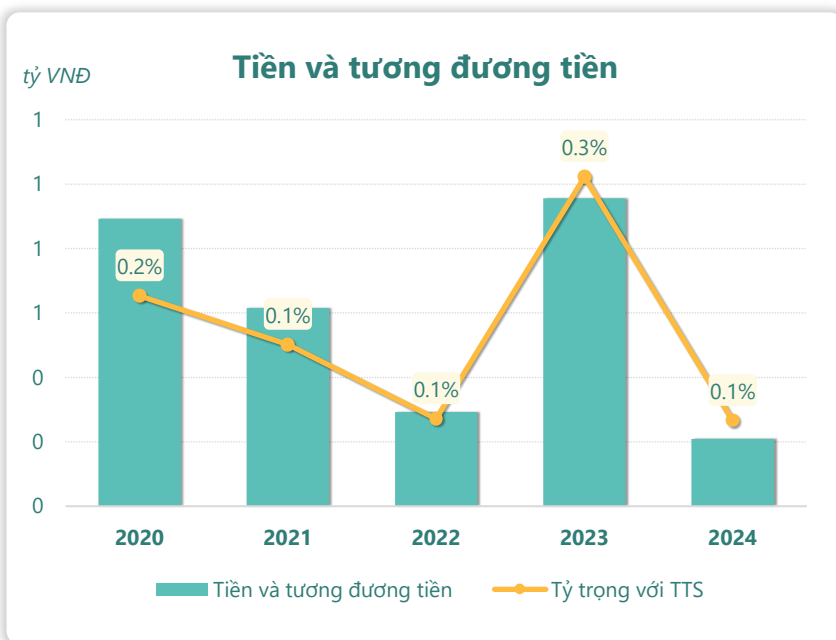
Tài sản dài hạn đạt **212.3** tỷ đồng giảm **19.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.0%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **32.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 30.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

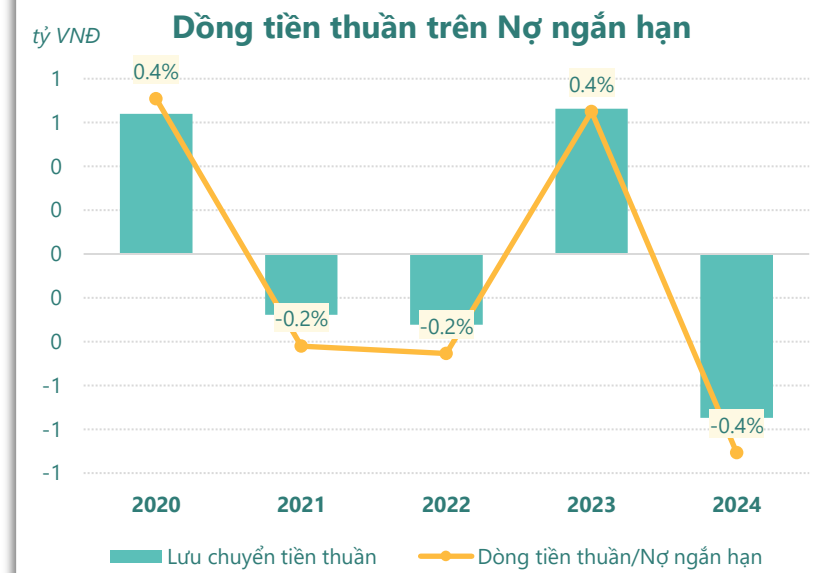
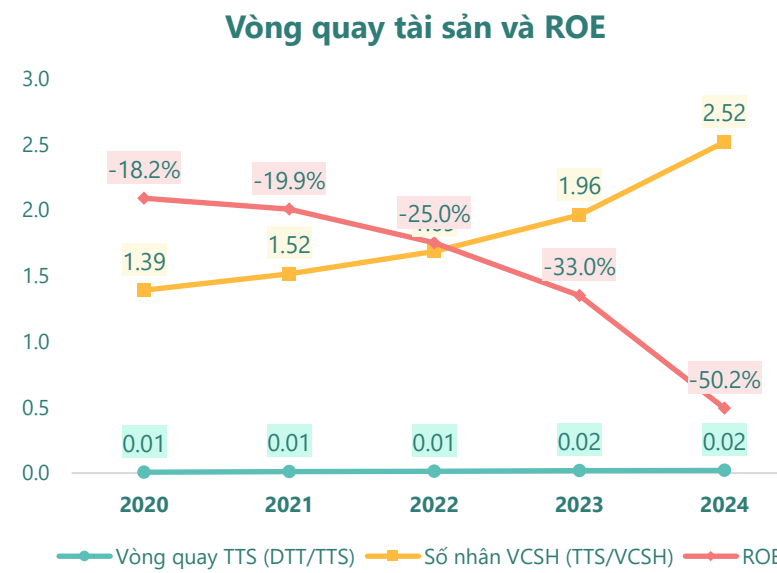
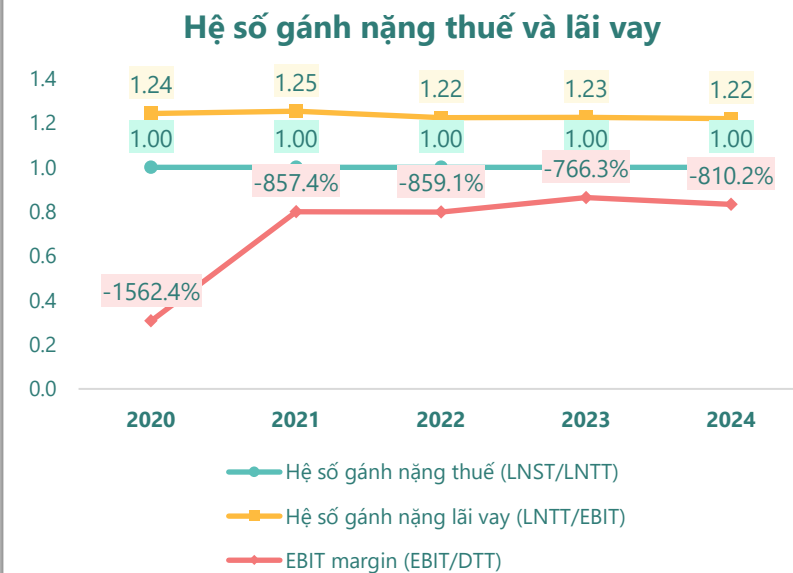
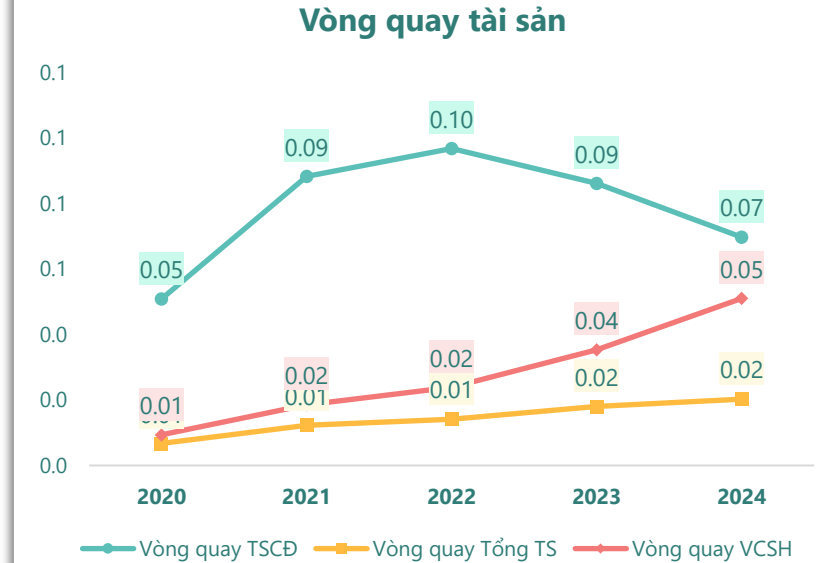
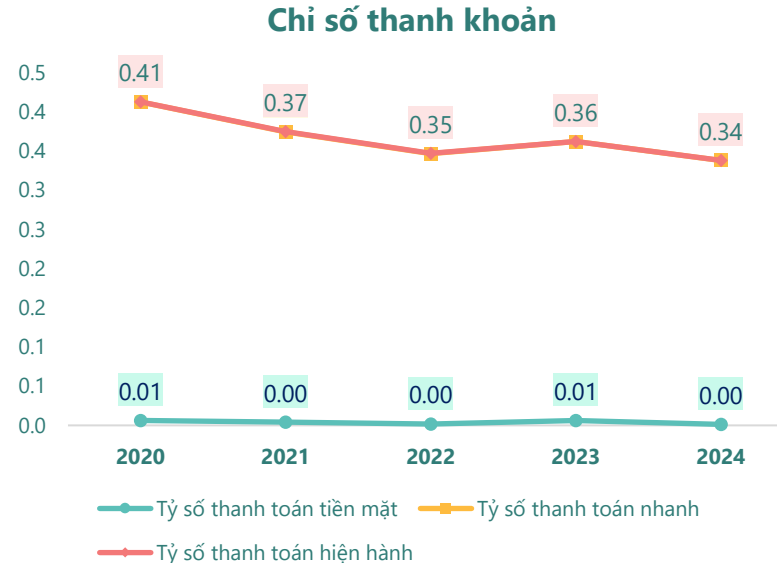
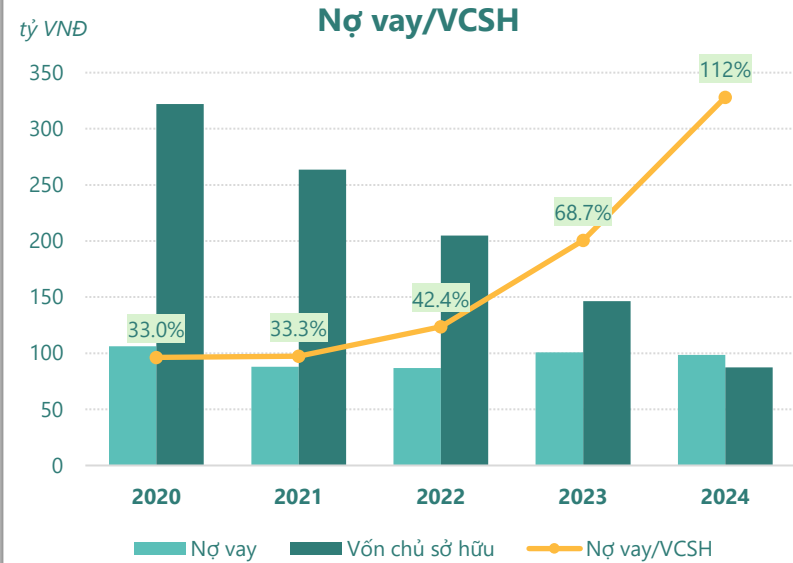




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5.44	5.59	6.21	5.97
Giá vốn hàng bán	1.59	1.59	2.38	3.82
Lợi nhuận gộp	3.85	4.00	3.83	2.15
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	11.8	10.8	10.7	10.6
Chi phí lãi vay	11.8	10.8	10.7	10.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0	0	0
Chi phí QLDN	50.4	51.6	51.2	50.4
LN thuần từ HĐKD	-58.3	-58.3	-58.1	-58.8
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.46	-0.19	-0.15
LN trước thuế	-58.4	-58.8	-58.3	-59.0
Lợi nhuận sau thuế	-58.4	-58.8	-58.3	-59.0
LNST của CĐ cty mẹ	-58.2	-58.5	-58.0	-58.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	0.73	0.92	1.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.04	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.5	-1.06	-0.26	-2.28
Tiền đầu kỳ	0.89	0.62	0.29	0.96
Lưu chuyển tiền thuần	-0.28	-0.32	0.66	-0.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.62	0.29	0.96	0.21

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	420	370	321	269
Tài sản ngắn hạn	58.2	56.9	57.6	56.4
Tiền và tương đương tiền	0.62	0.29	0.96	0.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	54.8	53.9	54.0	53.5
Hàng tồn kho	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	2.66	2.67	2.69
Tài sản dài hạn	362	313	263	212
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	59.7	55.9	88.2	82.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	40.9	41.3	5.10	5.36
Đầu tư tài chính dài hạn	28.0	28.0	28.0	28.0
Tài sản dài hạn khác	11.1	10.7	9.87	9.46
Lợi thế thương mại	222	177	132	86.6
Nợ phải trả	156	165	174	181
Nợ ngắn hạn	155	164	159	167
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.9	85.8	85.8	84.1
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	17.4	16.8	15.4
Nợ dài hạn	1.01	1.01	14.9	14.3
Vay và nợ thuê dài hạn	1.01	1.01	14.9	14.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	205	146	87.5
Vốn chủ sở hữu	264	205	146	87.5
Vốn điều lệ	516	516	516	516
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0